

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 12 năm 2024

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		35.005.006.915		7,2		380.763.672.762		16,7
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		21.005.663.158		3,5		240.650.083.624		15,1
1	Hàng thủy sản	USD		306.119.172		26,9		2.637.046.058		1,8
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		99.231.052		-2,8		1.128.503.279		-2,8
3	Hàng rau quả	USD		304.277.033		21,4		2.426.976.389		23,7
4	Hạt điều	Tấn	104.546	184.735.768	23,7	32,5	2.499.093	3.223.959.468	-10,0	0,7
5	Lúa mì	Tấn	367.333	100.890.792	3,5	-0,6	5.738.529	1.577.557.648	22,5	1,2
6	Ngô	Tấn	1.405.743	343.294.691	-5,0	-2,7	12.518.288	3.041.235.041	28,9	6,1
7	Đậu tương	Tấn	239.148	110.579.486	46,3	36,2	2.218.224	1.127.137.843	19,4	-3,6
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		142.204.237		4,9		1.391.370.521		4,5
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		75.215.541		3,6		641.300.359		17,4
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		123.137.642		1,0		1.346.517.049		8,6
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		456.998.003		8,7		4.900.014.049		-1,0
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		105.331.836		55,2		509.049.846		27,2
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.175.033	233.998.600	1,1	5,9	26.142.301	2.851.551.671	24,6	20,5
14	Than các loại	Tấn	5.513.483	593.089.551	37,5	44,1	63.824.152	7.632.593.546	24,9	6,6
15	Dầu thô	Tấn	1.163.407	636.960.522	34,7	32,1	13.440.822	8.114.728.501	20,0	14,6
16	Xăng dầu các loại	Tấn	1.157.605	836.519.217	45,8	48,2	10.419.554	7.984.143.198	3,6	-4,6
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	198.268	138.052.771	-25,0	-24,8	3.113.537	2.044.353.801	24,0	31,5
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		183.484.127		54,0		1.698.052.410		3,9
19	Hóa chất	USD		710.704.765		10,5		8.286.275.483		7,3
20	Sản phẩm hóa chất	USD		699.246.125		5,6		7.735.131.753		1,7
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		53.394.508		35,5		480.092.018		9,4
22	Dược phẩm	USD		518.165.974		68,6		4.399.432.452		27,9
23	Phân bón các loại	Tấn	429.891	124.343.250	-9,5	-20,8	5.253.180	1.713.849.391	27,2	21,0
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		132.969.644		3,3		1.433.102.329		17,4

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		97.059.719		29,3		949.442.247		13,0
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	821.455	1.115.656.038	10,6	8,5	8.426.770	11.780.250.718	23,3	20,7
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		833.222.659		5,1		8.853.908.825		17,9
28	Cao su	Tấn	229.668	380.030.584	18,1	15,6	1.898.055	3.002.289.957	8,2	33,3
29	Sản phẩm từ cao su	USD		105.477.075		3,2		1.089.360.229		18,6
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		257.341.223		11,4		2.754.224.592		26,8
31	Giấy các loại	Tấn	240.230	209.007.037	6,5	7,5	2.546.612	2.242.866.222	16,0	13,1
32	Sản phẩm từ giấy	USD		104.997.168		4,7		1.102.022.228		20,9
33	Bông các loại	Tấn	133.383	233.376.725	1,1	0,6	1.503.142	2.884.358.855	12,3	1,8
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	116.879	238.312.729	4,5	1,8	1.243.041	2.713.184.660	18,1	23,8
35	Vải các loại	USD		1.330.217.118		3,2		14.905.285.657		14,5
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		643.601.847		6,4		7.149.363.477		19,3
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		120.063.745		14,4		1.498.582.254		-9,1
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		87.641.377		2,9		884.946.233		1,5
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	602.245	210.833.561	34,1	38,4	4.918.504	1.812.121.242	14,3	9,9
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.554.921	1.080.665.390	6,3	5,1	17.713.930	12.583.390.915	32,9	20,6
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		609.842.971		4,6		6.489.891.620		21,6
42	Kim loại thường khác	Tấn	192.402	902.312.960	5,1	8,1	2.154.653	9.554.452.190	21,1	25,3
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		308.847.820		5,6		3.203.833.250		41,7
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.322.183.671		0,7		107.053.346.813		21,7
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		208.943.470		28,0		2.237.301.301		21,1
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		973.970.092		0,5		10.403.851.220		18,9
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		195.265.139		9,7		2.207.533.990		-1,8
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.685.472.325		5,7		48.887.832.424		17,6
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		348.344.743		9,5		3.404.328.983		32,5
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	12.881	303.571.525	-27,9	-19,2	173.561	3.618.183.875	45,8	27,6
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		478.983.075		1,0		4.864.076.364		18,3
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		60.646.829		8,4		643.059.679		5,2
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		260.012.285		76,0		1.675.679.421		44,7
54	Hàng hóa khác	USD		2.086.161.708		4,6		21.990.729.218		12,8

Ngày in: 06/01/2025